

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**
Năm báo cáo: 2014

I/ Thông tin chung:

1/ Thông tin khái quát

- +/ Tên Công ty: **Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô - VINACOMIN**
- +/ Tên giao dịch quốc tế: **VINACOMIN-MOTOR INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY**
- +/ Tên viết tắt: **VMIC**
- +/ Mã chứng khoán: **VMA**

Logo



+/ Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh: số 5700353722 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012.

+/ Địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

+ Điện thoại: (84.33) 3865 286 Fax: (84.33) 3862 398

+ Website: www.vmicauto.vn Email: vmicauto@yahoo.com.vn

+ Vốn điều lệ: 27.000.000.000 (Hai mươi bảy tỷ) đồng

2. Quá trình hình thành phát triển

- Việc thành lập: Công ty thành lập ngày 01 tháng 08 năm 1960

- Chuyển đổi sở hữu: Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần ngày 22 tháng 01 năm 2008.

- Niêm yết: Công ty chưa niêm yết

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, lắp ráp xe ô tô vận tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch.

+ Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, xe máy thi công, thiết bị mỏ, thiết bị năng lượng, thiết bị khoáng sản.

+ Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng.

+ Sản xuất các loại sản phẩm kết cấu cơ khí.

+ Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển.

+ Xây lắp các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp.

+ Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.

+ Dịch vụ tư vấn kỹ thuật chuyên ngành ô tô.

- Địa bàn kinh doanh: Chủ yếu trên tỉnh Quảng Ninh và các cả nước (khi có yêu cầu của khách hàng)

4. Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị :

- + Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

- + Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.
- + Ban Giám đốc điều hành: 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc phụ trách sản xuất, an toàn, kỹ thuật, đời sống ; 01 Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh kinh tế ; 01 Kế toán trưởng.
- + Các phân xưởng, phòng ban: 08 phòng, 06 phân xưởng.

- Các phòng ban Công ty:

- | | |
|--|--|
| 1- Phòng Tổ chức hành chính và Y tế
(viết tắt: TCHC-Yt) | 5- Phòng An toàn – MT- CN
(viết tắt: AT-MT-CN) |
| 2- Phòng Kế hoạch đầu tư và kiểm soát chi phí
(viết tắt: KDZ) | 6- Phòng Bảo vệ - Thanh tra- Kiểm toán
(viết tắt: BV-TT-KT) |
| 3- Phòng Vật Tư
(viết tắt: VT) | 7- Phòng Kinh doanh & Điều hành sản xuất.
(viết tắt: KD-ĐHSX) |
| 4- Phòng Kỹ thuật CNKTCL&BH
(viết tắt: KKB) | 8- Phòng Kế toán thống kê
(viết tắt: KTTK) |

- Các Phân xưởng:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| 1- Phân xưởng Sửa chữa ô tô | 4- Phân xưởng Kết cấu |
| 2- Phân xưởng Động cơ và thủy lực | 5- Phân xưởng Lắp ráp ô tô |
| 3- Phân xưởng Cơ khí | 6- Phân xưởng Cơ điện |
- Công ty có 01 chi nhánh tại Hà Nội (không có công ty con)

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

- + Sửa chữa các loại xe tải nặng HD, CAT, VOLVO, HM, SCANIA, BELAZ...(55 đến >100 tấn);
- + Chế tạo, phục hồi các sản phẩm thiết bị phục vụ khai thác mỏ (khai thác Hàm lò và lộ thiên) ;
- + Lắp ráp các loại xe ô tô tải nặng, sản xuất chế tạo các loại xe chuyên dùng: Téc dầu, téc nước, thùng kín, thùng hở, xe cầu,
- + Liên doanh Chế tạo các sản phẩm, hệ thống vận tải phục vụ trong khai thác hầm lò, lộ thiên (mônôray, ống thủy lực mềm, barie, dàn chống siêu nhẹ, toa xe ...)
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Chiến lược phát triển của Công ty chủ yếu vẫn tập trung vào việc sửa chữa xe tải nặng đại xa siêu trường siêu trọng, các loại xe trung xa, chế tạo và phục hồi các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các công ty khai thác Mỏ. Xây dựng thương hiệu của công ty về sửa chữa, chế tạo phục hồi thiết bị cho khai thác Mỏ lộ thiên và khai thác Hàm lò nhằm mục tiêu tăng năng suất, đảm bảo chất lượng và giá thành hiệu quả.
- Trong hoạt động thực hiện công tác môi trường được chú trọng theo quy định; Công tác xã hội và cộng đồng: Thường xuyên quan tâm tham gia đóng góp đầy đủ theo điều kiện của công ty phối hợp hỗ trợ lẫn nhau hài hoà giữa doanh nghiệp với địa phương.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động SXKD

Trong năm kinh tế trong nước nhiều biến động, SXKD có nhiều yếu tố khách quan ảnh hưởng mạnh đến hoạt động SXKD công ty. Công ty thực hiện cơ bản các chỉ tiêu chính kế hoạch sản xuất kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu năm 2014 thực hiện 383,2/320,9 tỷ đồng, so kế hoạch NQĐHĐCĐ đạt: 119,6 %. Lợi nhuận thực hiện: 4,253/3,6 tỷ đồng, đạt 118% so kế hoạch năm 2014.

Năm 2014 tình hình tiêu thụ than Tập đoàn khó khăn, các Mỏ than tiết giảm chi phí, giảm thiết bị sửa chữa ảnh hưởng đến doanh thu sửa chữa công ty. Lắp ráp xe công ty không có trong kế hoạch, công tác thanh toán thu hồi công nợ, tài chính nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Công ty đã phải chủ động triển khai các sản phẩm cơ khí chế tạo tăng cường tối đa sản xuất chế tạo nội địa hóa vật tư sửa chữa các thiết bị khai thác mỏ lộ thiên và phát triển các sản phẩm mới phục vụ khai thác Hàm lò. Đưa nhiều biện pháp thực hiện bảo hành sản phẩm tạo được uy tín với khách hàng.

Hội đồng quản trị Công ty đã sâu sát chỉ đạo kịp thời, sự chủ động nhanh nhạy của bộ máy điều hành, với những cố gắng khắc phục khó khăn của tập thể CBCN, trong năm Công ty đã phấn đấu thực hiện nhiệm vụ với những kết quả như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2014 theo NQ ĐHCD	Kế hoạch điều chỉnh TKV	Thực hiện năm 2014	So sánh %
1	2	3	4	5	6	7=6/4
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	320.900	325.800	383.263	119,4
2	Lao động bình quân	Người	539	511	531	97,7
3	Tiền lương bình quân	1000đ/đg/thg	6.004	6.900	7.657	127,5
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	3.600	4.000	4.253	118,1
5	Cổ tức	%	8		8	100

Trong năm 2014 các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu về doanh thu, lợi nhuận, thu nhập tiền lương bình quân của người lao động Công ty đều đạt và vượt kế hoạch năm, cao hơn năm 2013; lợi nhuận đạt 4,253 tỷ đồng.

2/ Tổ chức và nhân sự

- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Công ty có 01 Chi nhánh, 06 phân xưởng và 08 phòng .

+ **Tóm tắt lý lịch Ban điều hành** (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng)

* **Giám đốc Công ty:**

+ Họ tên: **Phạm Xuân Phi**

+ Giới tính: Nam

+ Ngày tháng năm sinh: 04/ 6/ 1969

+ Quốc tịch: Việt Nam.

+ Dân tộc: Kinh.

+ Quê quán: Nam Định
+ Trú quán: Phường hồng Hà, TP Hạ Long
+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí ô tô, Kỹ sư điện
Trình độ chính trị: Cao cấp.
+ Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomín.
+ Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 13.069 cổ phần
Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: 972.227 cổ phần.

+ Phó giám đốc: Lê Thanh Sơn

Sinh ngày 15/10/1963 Giới tính: Nam
Quốc tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Thụy xuân, Thái Thụy, Thái bình
Trú quán: Cẩm trung, Cẩm phả, Quảng ninh
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Ô tô
Trình độ chính trị: Cao cấp.
Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 1.295 cổ phần
Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không cổ phần.

+ Phó giám đốc: Phùng Ngọc Chuân

Sinh ngày 23/07/1957 Giới tính: Nam
Quốc tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Quyết tiến, Kiến xương, Thái bình
Trú quán: Cẩm thủy, Cẩm phả, Quảng Ninh
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy và thiết bị mở
Trình độ chính trị: Cao cấp
Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 1.842 cổ phần
Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

+Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Sinh ngày 14/12/1979 Giới tính: Nữ
Quốc tịch: Việt Nam.
Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Vàng Danh, Uông bí, Quảng Ninh
Trú quán: Tổ 6, khu 6, Cẩm Thành, Cẩm phả, Quảng ninh
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Trình độ chính trị: Sơ cấp
Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 1619 cổ phần
Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không

***/ Những thay đổi chủ yếu trong năm 2014**

Ngày 24/4/2014 đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014

***/ Đại hội đã Bầu thay thế thành viên Hội đồng quản trị:**

+ Ông Zakharcov Andrey Alexandrovitch là thành viên HĐQT (thay thế Ông Tsyganov Vaxili Vitalevich)

***/ Đại hội đã Bầu thay thế thành viên Ban kiểm soát:**

+ Ông **Trần Thiết Hùng** là thành viên Ban kiểm soát (thay thế Ông Trần thế Ninh)

***/ Số lượng cán bộ nhân viên (thời điểm 31/12/2014):** 531 Người

3/ Tình hình thực hiện đầu tư:

+ Năm 2014 đầu tư Công ty thực hiện : 9.761 tỷ đồng/ 16,024 tỷ đồng bằng 66,7% kế hoạch. Chủ yếu là đầu tư thiết bị thật cần thiết phục vụ thiết yếu cho sản xuất. Trong quá trình thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước, cấp trên và quy chế công ty về đầu tư

4/ Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán theo qui định của Pháp luật.

Công ty đã đăng tải Báo cáo Tài chính năm 2014 đã được kiểm toán trên trang Website của Công ty và trên 01 tờ báo tạp chí Trung ương. Công ty gửi Báo cáo tài chính đến Ủy ban Chứng khoán đúng kỳ hạn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty)

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
20	21	22	25	26
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	383.263.522.120	315.497.416.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.000.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		383.168.522.120	315.497.416.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	346.994.438.966	285.534.089.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.174.083.154	29.963.326.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.668.300	25.541.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	392.428.962	493.663.651
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		392.428.962	472.069.651
8. Chi phí bán hàng	24		4.912.556.334	5.879.324.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.730.059.641	20.568.661.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.154.706.517	3.047.217.915
11. Thu nhập khác	31		720.276.590	861.040.779
12. Chi phí khác	32		621.455.239	332.282.579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		98.821.351	528.758.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.253.527.868	3.575.976.115
	51	VI.31		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.32	996.752.247	933.877.126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	70		3.256.775.621	2.642.098.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.206	978.6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đã kiểm toán)

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2014)	Số đầu năm (01/1/2014)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		108.656.254.671	104.152.811.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.133.365.537	7.508.912.470
1. Tiền	111	V.01	3.133.365.537	7.508.912.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.809.900.587	81.204.786.547
1. Phải thu khách hàng	131		81.199.719.817	80.440.971.101
2. Trả trước cho người bán	132		504.598.500	112.759.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu tiền độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	322.315.820	827.999.996
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(216.733.550)	(176.943.550)
IV. Hàng tồn kho	140		21.832.885.543	15.394.112.592
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23.138.881.600	15.394.112.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.305.996.057)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.880.103.004	45.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.879.799.624	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	303.380	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	45.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		17.932.706.918	12.566.098.090
i. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		17.236.182.927	11.039.376.879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.982.332.362	11.010.972.066
- Nguyên giá	222		91.483.403.590	81.960.371.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.501.071.228)	(70.949.399.260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	253.850.565	28.404.813

- Nguyên giá	228		281.520.000	43.175.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.669.435)	(14.770.187)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		696.523.991	1.526.721.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	696.523.991	1.526.721.211
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		126.588.961.589	116.718.909.699

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		97.785.858.007	88.244.838.803
I. Nợ ngắn hạn	310		97.754.787.557	88.213.768.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	250.000.000
2. Phải trả người bán	312		71.986.260.350	71.174.676.394
3. Người mua trả tiền trước	313		14.542.995	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	694.636.553	2.735.538.289
5. Phải trả người lao động	315		11.598.984.421	6.287.200.006
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.992.921.000	0
7. Phải trả nội bộ	317		1.870.154.875	970.337.993
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.012.726.486	2.654.097.824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.640.755.775	3.714.716.261
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		943.805.102	427.201.586
II. Nợ dài hạn	330		31.070.450	31.070.450
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		31.070.450	31.070.450
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		28.803.103.582	28.474.070.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	28.803.103.582	28.474.070.896
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		733.418.350	733.418.350
2. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.069.685.232	740.652.546
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300+400)	440		126.588.961.589	116.718.909.699

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Hợp nhất)
(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	M S	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.253.527.868	3.575.976.115
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.564.571.216	2.902.786.089
- Các khoản dự phòng	03		1.345.786.057	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(354.000)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.314.300)	(25.541.156)
- Chi phí lãi vay	06		392.428.962	472.069.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08		9.540.645.803	6.925.290.699
				(23.765.700.203)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(600.207.420)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.744.769.008)	5.603.167.231
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		4.163.586.266	21.107.964.026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.049.602.404)	(1.030.084.985)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(392.428.962)	(472.069.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(996.352.992)	(1.026.997.726)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		302.200.000	147.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(560.539.419)	(299.597.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.662.531.864	7.188.971.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.420.502.497)	(648.976.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.314.300	25.541.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.405.188.197)	(623.435.476)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119.474.294.262	90.322.482.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.724.294.262)	(90.322.482.855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.382.890.600)	(2.313.661.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.632.890.600)	2.313.661.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.375.546.933)	4.251.874.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.508.912.470	3.257.037.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	3.133.365.537	7.508.912.470

Đơn vị tính: Đồng VN

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Cơ cấu tài sản: (%)	
+ Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	14,16
+ Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	85,84
- Cơ cấu nguồn vốn (%)	
+ Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	77,25
+ Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	22,75
- Khả năng sinh lời: (%)	
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0,83
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	2,57
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu	11,3
- Khả năng thanh toán: (lần)	
+ Khả năng thanh toán nhanh (Tổng số tiền và tương đương tiền/ tổng số nợ ngắn hạn)	0,03
+ Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/ tổng số nợ phải trả)	1,29

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014:

+ Tài sản ngắn hạn	108.656.254.671 đồng
+ Tài sản dài hạn	17.932.706.918 đồng

Cộng tài sản	126.588.961.589 đồng
+ Nợ phải trả	97.785.858.007 đồng
+ Vốn chủ sở hữu	28.803.103.582 đồng
Cộng nguồn vốn	126.588.961.589 đồng
- Cổ tức :	08%/năm.

5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ Sở hữu:

a/ Cổ phần: Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

+ Số cổ phiếu đăng ký phát hành: 2 700 000

Trong đó: Số cổ phiếu phổ thông: 2 700 000

Số cổ phiếu ưu đãi: -

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

Số cổ phiếu phổ thông: 2 700 000

Số cổ phiếu ưu đãi: -

- Cổ tức, lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 2.160.000.000 đồng

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
+ Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
+ Công ty Cổ phần kín (Cty ngoại thương Kamaz)	10.163.000.000	10.163.000.000
+ Vốn góp các cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

b/ Cơ cấu cổ đông:

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu: Tỷ lệ

+ Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam 36,01 %

+ Công ty Cổ phần kín (Cty ngoại thương Kamaz) 37,64 %

+ Vốn góp các cổ đông khác 26,35 %

Cộng 100 %

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Hoạt động sản xuất kinh doanh công ty trong điều kiện nhiều yếu tố khách quan, môi trường ảnh hưởng đến đến hoạt động SXKD công ty. Trong năm các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu về doanh thu, thu nhập bình quân của người lao động, lợi nhuận trước thuế Công ty đạt và vượt so với kế hoạch. Những tiến bộ công ty đạt được:

+ Quản trị kinh doanh của công ty đã có nhiều cải tiến, các hoạt động quản lý ngày càng có tiến bộ, hoạt động có nề nếp, chất lượng sản phẩm ổn định hơn.

+ Sắp xếp tinh giảm bộ máy, có kế hoạch thu hút nhân tài, công nhân kỹ thuật để phát triển Doanh nghiệp;

+ Hiệu chỉnh, bổ xung ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

+ Rà soát ban hành các định mức vật tư, kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ.

+ Thường xuyên kiểm tra, gắn kỷ luật lao động với sản phẩm, coi trọng và xác định việc thực hiện tốt các công đoạn rất quan trọng chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất.

2. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới đặc biệt phục vụ khai thác mỏ Hàm lò.
- Lựa chọn hiệu quả, đầu tư đổi mới công nghệ phát triển thêm sản phẩm mới.
Đầu tư phát triển nguồn nhân lực để ổn định sản xuất lâu dài của Công ty. Thường xuyên rà soát kiểm tra các hoạt động quản lý.

- Xây dựng thương hiệu uy tín của công ty theo ngành nghề đã được cấp phép kinh doanh, tập trung làm thật tốt các sản phẩm là thế mạnh của công ty, phát triển các sản phẩm mới.

3. Kiểm toán độc lập.

- Đơn vị kiểm toán độc lập.

+ Tên công ty kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA,

+ Trụ sở chính: Tầng 9, Toà nhà HL, 82, phố Duy Tân, Cầu giấy – Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông và Hội đồng quản trị

Công ty cổ phần công nghiệp Ô tô – Vinacomin

Chúng tôi kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô – Vinacomin (gọi tắt là « Công ty ») được lập ngày 12/3/2015, từ trang 4 đến trang 26 bao gồm bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả, kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của ban giám đốc :

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không sai sót trọng yếu cho gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm kiểm toán viên :

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các

thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kiểm toán nội bộ

Công ty có phòng Bảo vệ - Thanh tra - Kiểm toán nội bộ làm nhiệm vụ giúp Giám đốc kiểm tra hoạt động nghiệp vụ kế toán tài chính, ngoài ra còn phối hợp với bộ phận kế toán thường xuyên kiểm tra đưa các hoạt động nghiệp vụ vào nề nếp.

IV Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty.

Hoạt động của HĐQT công ty cổ phần công nghiệp Ô tô - Vinacomin đã tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ của Công ty khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Các nghị quyết của HĐQT đã ban hành kịp thời, giúp cho việc quản lý, chỉ đạo, điều hành SXKD của Công ty năm 2014 đạt kết quả.

Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý trong công ty có nhiều biện pháp trong chỉ đạo, điều hành, khuyến khích động viên tập thể người lao động nỗ lực để hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã giao; Ban Giám đốc và cán bộ quản lý khác công ty vẫn cố gắng tập trung cao độ chỉ đạo thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014. Hội đồng quản trị công ty đưa ra phương hướng nhiệm vụ của HĐQT năm 2015 như sau:

1/ Căn cứ các văn bản mới của Nhà nước, tập đoàn TKV rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy chế quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

2/ Tiếp tục xem xét sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất, cơ cấu lao động tinh gọn cho phù hợp với tình hình sản xuất của Công ty.

3/ Chủ động nắm bắt thông tin, đưa ra biện pháp trong điều hành trong hàng tháng, quý và xem xét kết quả thực hiện để đưa ra các chương trình trọng tâm tổ chức triển khai thực hiện.

4/ Tăng cường công tác quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với thị trường, nhằm hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

5/ Xem xét các hạng mục đầu tư cần thiết để triển khai phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, sử dụng và bảo toàn vốn chủ sở hữu.

6/ Thực hiện đầy đủ công tác quân sự quốc phòng, tăng cường công tác bảo vệ tài sản công ty, chủ động phòng chống không để xảy ra sự cố cháy nổ.

7/ Nghiên cứu Áp dụng khoa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý và sản xuất, tiết kiệm chi phí vật tư, tăng năng suất lao động.

8/ Phối hợp chặt chẽ với ban điều hành, các tổ chức chính trị trong công ty, phát huy sức mạnh tổng hợp vì sự phát triển của Công ty.

V/ Quản trị công ty

1/ Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Xuân Phi : Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 13.069 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: 972.227 cổ phần
2. Ông Phùng Ngọc Chuân: Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc, CTCD Công ty.
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 1.842 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
3. Ông Nguyễn Anh Tuấn : Ủy viên HĐQT .
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: không cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
4. Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch : Ủy viên HĐQT
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn hãng Kamaz: 1.016.300 cổ phần = 37,64%
5. Ông Nguyễn Văn Học: Ủy viên HĐQT
Số cổ phần đang nắm giữ:
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 46.369 cổ phần (ĐK:4.040; Tăng trong kỳ:42.329)
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: 0 cổ phần.

*** Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:**

1. Ông Nguyễn Anh Tuấn : Ủy viên HĐQT
2. Ông Zakharicov Andrey Alexandrovitch : Ủy viên HĐQT

*** Hoạt động của Hội đồng Quản trị:**

+ Ngay sau Đại hội, Hội đồng quản trị đã họp triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và các nghị quyết thường kỳ trong năm trên cơ sở cụ thể hoá nhiệm vụ năm kế hoạch 2013. Ban hành 10 Nghị quyết, ra các quyết định phục vụ sản xuất của công ty.

+ Giao chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm cho Ban Giám đốc, củng cố kiện toàn bộ máy lãnh đạo quản lý từ Công ty đến các phòng, phân xưởng.

+ Đình kỳ hàng quý họp giải quyết tồn đọng, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc và các giải pháp tổ chức, triển khai thực hiện và điều hành quản lý.

2/ Ban Kiểm soát

1. Ông Bùi Hoàng Việt: Trưởng ban kiểm soát.
+ Số cổ phần đang nắm giữ:
+ Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 100 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
2. Ông Trần Thiết Hùng: Ủy viên Ban kiểm soát
+ Số cổ phần đang nắm giữ:
+ Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 86.832 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
3. Ông Hồ Anh Tuấn: Ủy viên Ban kiểm soát
+ Số cổ phần đang nắm giữ:
+ Trong đó : - Sở hữu cá nhân: không
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

***/ Hoạt động của BKS.**

Năm 2014, BKS đó thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính

hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

c/ Thu lao HĐQT và BKS

- Thù lao trả cho từng thành viên HĐQT và ban kiểm soát do Đại hội đồng quyết định hàng năm và số tiền chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT và ban kiểm soát đều được công bố trước Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

- Cổ phiếu của Công ty được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Cổ đông góp vốn Nhà nước:

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam: 36.01%

Địa chỉ: Số 226, Lê Duẩn, Đống đa, Hà nội

2.2 Cổ đông sáng lập:

a/ Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam:

Số cổ phần: 972 227 = 36.01%

Địa chỉ: Số 226, Lê Duẩn, Đống đa, Hà nội

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 5700100256 cấp ngày 19/2/1994

Người đại diện quản lý phần vốn: Ông Nguyễn Chiến Thắng

b/ Công ty cổ phần kín “Công ty ngoại thương Kamaz:

Số cổ phần: 1 016 300 = 37.64%

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 1021602027622

Địa chỉ: Số 4, Rubanenco, TP Nabereznui, Tatarstan, Liên bang Nga

c/ Cổ đông cá nhân

Ông Mai Huy Quỳnh:

Số cổ phần: 1 340 = 0.05%

Số CMND: 013345445 cấp ngày 11/9/2010 do Công an TP Hà Nội cấp

Trú quán: Phú diễn – Từ liêm - TP Hà Nội.

2.3 Cổ đông vốn góp nước ngoài

+ Công ty cổ phần kín “Công ty ngoại thương Kamaz”:

Số cổ phần: 1 016 300 = 37.64%

Giấy chứng nhận ĐKKD: số 1021602027622

Địa chỉ: Số 4, Rubanenco, TP Nabereznui, Tatarstan, Liên bang Nga

Người đại diện quản lý phần vốn: Ông Tsyganov vasily Vitalievich

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2014 của Công ty cổ phần Công nghiệp Ô tô-Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./

Nơi nhận :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.



Phạm Xuân Phi